

Hà Nội, ngày 30.. tháng 12.. năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Đóng vị thế mở khi đến ngày đáo hạn của Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV)

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/05/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Quyết định số 1230/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 24/5/2023 về việc gia hạn thời gian thực hiện Quyết định số 1369/QĐ-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 22/5/2020 về việc bổ sung một số mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện niêm yết giao dịch trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Văn bản số 3484/BCT-TTNN của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 23/5/2024 về việc hoàn thành thí điểm niêm yết giao dịch các mặt hàng thuộc nhóm kinh doanh có điều kiện trên Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/09/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế Niêm yết và Giao dịch Hợp đồng Kỳ hạn, Hợp đồng Quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thành viên Kinh doanh (TVKD) có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện việc đóng vị thế mở của các Hợp đồng Kỳ hạn tiêu chuẩn (Hợp đồng KHTC) đến ngày đáo hạn.
- Điều 2.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở mua các Hợp đồng KHTC sắp đến ngày thông báo đầu tiên theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:
1. Chậm nhất trước ngày thông báo đầu tiên 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày thông báo đầu tiên (quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ mua và đóng toàn bộ vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.

- Điều 3.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở bán các Hợp đồng KHTC sắp đến ngày giao dịch cuối cùng theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:
1. Chậm nhất trước ngày giao dịch cuối cùng 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày giao dịch cuối cùng (*quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này*), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ và đóng toàn bộ vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.
- Điều 4.** Đối với các Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sở: trong trường hợp Tài khoản giao dịch không có đủ mức ký quỹ khả dụng sau khi đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, TVKD sẽ phải thực hiện đóng vị thế cả cặp Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sở có liên quan đến Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
- Điều 5.** Quy định về việc MXV thực hiện đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán:
1. Trong trường hợp TVKD không thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán theo nội dung đã được thông báo, MXV sẽ thực hiện đóng các vị thế mở như quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 của Quyết định này.
 2. TVKD chịu hoàn toàn trách nhiệm về hiện trạng các Tài khoản giao dịch sau khi MXV thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, đồng thời sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của MXV.
- Điều 6.** Quy định về việc mở mới vị thế đối với các Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn gần đến ngày giao dịch cuối cùng:
1. Trước ngày giao dịch cuối cùng của Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn (*quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 03 đính kèm Quyết định này*), Khách hàng sẽ không được phép thực hiện đặt lệnh mở mới vị thế của Hợp đồng KHTC, Hợp đồng Quyền chọn đó.
 2. MXV sẽ hủy các lệnh chờ khớp và đóng các vị thế mở mới vi phạm Khoản 1 của Điều này.
- Điều 7.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày: **02/1/2025** và thay thế Quyết định số: 489/QĐ/TGD-MXV ngày 28/06/2024.
- Điều 8.** Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH
HÀNG HÓA
VIỆT NAM
M.S.D.N: 03101
Dương Đức Quang

PHỤ LỤC 01
NGÀY THÔNG BÁO ĐẦU TIÊN VÀ NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG
CỦA CÁC HỢP ĐỒNG KÝ HẠN TIÊU CHUẨN GIAO DỊCH
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 325 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 12 năm 2024)

STT	Tên hợp đồng	Mã hợp đồng	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Ngày thông báo đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng
1	Dầu đậu tương 1/25	ZLEF25	Nông sản	CBOT	31/12/2024	14/01/2025
2	Dầu đậu tương 3/25	ZLEH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
3	Dầu đậu tương 5/25	ZLEK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
4	Dầu đậu tương 7/25	ZLEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
5	Đậu tương 1/25	ZSEF25	Nông sản	CBOT	31/12/2024	14/01/2025
6	Đậu tương 3/25	ZSEH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
7	Đậu tương 5/25	ZSEK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
8	Đậu tương 7/25	ZSEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
9	Đậu tương mini 1/25	XBF25	Nông sản	CBOT	31/12/2024	14/01/2025
10	Đậu tương mini 3/25	XBH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
11	Đậu tương mini 5/25	XBK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
12	Đậu tương mini 7/25	XBN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
13	Gạo thô 1/25	ZREF25	Nông sản	CBOT	31/12/2024	14/01/2025
14	Gạo thô 3/25	ZREH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
15	Gạo thô 5/25	ZREK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
16	Gạo thô 7/25	ZREN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
17	Khô đậu tương 1/25	ZMEF25	Nông sản	CBOT	31/12/2024	14/01/2025
18	Khô đậu tương 3/25	ZMEH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
19	Khô đậu tương 5/25	ZMEK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
20	Khô đậu tương 7/25	ZMEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
21	Lúa mỳ 3/25	ZWAH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
22	Lúa mỳ 5/25	ZWAK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
23	Lúa mỳ 7/25	ZWAN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
24	Lúa mỳ mini 3/25	XWH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
25	Lúa mỳ mini 5/25	XWK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025

26	Lúa mỳ mini 7/25	XWN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
27	Lúa mỳ Kansas 3/25	KWEH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
28	Lúa mỳ Kansas 5/25	KWEK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
29	Lúa mỳ Kansas 7/25	KWEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
30	Ngô 3/25	ZCEH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
31	Ngô 5/25	ZCEK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
32	Ngô 7/25	ZCEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
33	Ngô mini 3/25	XCH25	Nông sản	CBOT	28/02/2025	14/03/2025
34	Ngô mini 5/25	XCK25	Nông sản	CBOT	30/04/2025	14/05/2025
35	Ngô mini 7/25	XCN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
36	Dầu cọ thô 1/25	MPOF25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/12/2024	15/01/2025
37	Dầu cọ thô 2/25	MPOG25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/01/2025	14/02/2025
38	Dầu cọ thô 3/25	MPOH25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	28/02/2025	14/03/2025
39	Dầu cọ thô 4/25	MPOJ25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	28/03/2025	15/04/2025
40	Dầu cọ thô 5/25	MPOK25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/04/2025	15/05/2025
41	Dầu cọ thô 6/25	MPOM25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/05/2025	13/06/2025
42	Dầu cọ thô 7/25	MPON25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/06/2025	15/07/2025
43	Cà phê Robusta 1/25	LRCF25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	24/12/2024	27/01/2025
44	Cà phê Robusta 3/25	LRCH25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/02/2025	25/03/2025
45	Cà phê Robusta 5/25	LRCK25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/04/2025	23/05/2025
46	Cà phê Robusta 7/25	LRCN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/06/2025	25/07/2025
47	Đường trắng 3/25	QWH25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	13/02/2025	13/02/2025
48	Đường trắng 5/25	QWK25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15/04/2025	15/04/2025
49	Bông sợi 3/25	CTEH25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/02/2025	07/03/2025
50	Bông sợi 5/25	CTEK25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/04/2025	07/05/2025
51	Bông sợi 7/25	CTEN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2025	09/07/2025
52	Ca cao 3/25	CCEH25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/02/2025	14/03/2025
53	Ca cao 5/25	CCEK25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/04/2025	14/05/2025
54	Ca cao 7/25	CCEN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2025	16/07/2025

55	Cà phê Arabica 3/25	KCEH25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	20/02/2025	19/03/2025
56	Cà phê Arabica 5/25	KCEK25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	22/04/2025	19/05/2025
57	Cà phê Arabica 7/25	KCEN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	20/06/2025	21/07/2025
58	Đường 11 3/25	SBEH25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	28/02/2025	28/02/2025
59	Đường 11 5/25	SBEK25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	30/04/2025	30/04/2025
60	Đường 11 7/25	SBEN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	30/06/2025	30/06/2025
61	Cao su RSS3 1/25	TRUF25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	27/01/2025	27/01/2025
62	Cao su RSS3 2/25	TRUG25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	21/02/2025	21/02/2025
63	Cao su RSS3 3/25	TRUH25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/03/2025	25/03/2025
64	Cao su RSS3 4/25	TRUJ25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	23/04/2025	23/04/2025
65	Cao su RSS3 5/25	TRUK25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	26/05/2025	26/05/2025
66	Cao su RSS3 6/25	TRUM25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	24/06/2025	24/06/2025
67	Cao su TSR20 2/25	ZFTG25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/01/2025	31/01/2025
68	Cao su TSR20 3/25	ZFTH25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	28/02/2025	28/02/2025
69	Cao su TSR20 4/25	ZFTJ25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	28/03/2025	28/03/2025
70	Cao su TSR20 5/25	ZFTK25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/04/2025	30/04/2025
71	Cao su TSR20 6/25	ZFTM25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/05/2025	30/05/2025
72	Cao su TSR20 7/25	ZFTN25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/06/2025	30/06/2025
73	Bạc 1/25	SIEF25	Kim loại	COMEX	31/12/2024	29/01/2025
74	Bạc 2/25	SIEG25	Kim loại	COMEX	31/01/2025	26/02/2025
75	Bạc 3/25	SIEH25	Kim loại	COMEX	28/02/2025	27/03/2025
76	Bạc 4/25	SIEJ25	Kim loại	COMEX	31/03/2025	28/04/2025
77	Bạc 5/25	SIEK25	Kim loại	COMEX	30/04/2025	28/05/2025
78	Bạc 6/25	SIEM25	Kim loại	COMEX	30/05/2025	26/06/2025
79	Bạc 7/25	SIEN25	Kim loại	COMEX	30/06/2025	29/07/2025
80	Bạc mini 3/25	MQIH25	Kim loại	COMEX	26/02/2025	26/02/2025
81	Bạc mini 5/25	MQIK25	Kim loại	COMEX	28/04/2025	28/04/2025
82	Bạc mini 7/25	MQIN25	Kim loại	COMEX	26/06/2025	26/06/2025
83	Bạc micro 1/25	SILF25	Kim loại	COMEX	31/12/2024	29/01/2025

84	Bạc micro 2/25	SILG25	Kim loại	COMEX	31/01/2025	26/02/2025
85	Bạc micro 3/25	SILH25	Kim loại	COMEX	28/02/2025	27/03/2025
86	Bạc micro 4/25	SILJ25	Kim loại	COMEX	31/03/2025	28/04/2025
87	Bạc micro 5/25	SILK25	Kim loại	COMEX	30/04/2025	28/05/2025
88	Bạc micro 6/25	SILM25	Kim loại	COMEX	30/05/2025	26/06/2025
89	Bạc micro 7/25	SILN25	Kim loại	COMEX	30/06/2025	29/07/2025
90	Đồng 1/25	CPEF25	Kim loại	COMEX	31/12/2024	29/01/2025
91	Đồng 2/25	CPEG25	Kim loại	COMEX	31/01/2025	26/02/2025
92	Đồng 3/25	CPEH25	Kim loại	COMEX	28/02/2025	27/03/2025
93	Đồng 4/25	CPEJ25	Kim loại	COMEX	31/03/2025	28/04/2025
94	Đồng 5/25	CPEK25	Kim loại	COMEX	30/04/2025	28/05/2025
95	Đồng 6/25	CPEM25	Kim loại	COMEX	30/05/2025	26/06/2025
96	Đồng 7/25	CPEN25	Kim loại	COMEX	30/06/2025	29/07/2025
97	Đồng mini 2/25	MQCG25	Kim loại	COMEX	29/01/2025	29/01/2025
98	Đồng mini 3/25	MQCH25	Kim loại	COMEX	26/02/2025	26/02/2025
99	Đồng mini 4/25	MQCJ25	Kim loại	COMEX	27/03/2025	27/03/2025
100	Đồng mini 5/25	MQCK25	Kim loại	COMEX	28/04/2025	28/04/2025
101	Đồng mini 6/25	MQCM25	Kim loại	COMEX	28/05/2025	28/05/2025
102	Đồng mini 7/25	MQCN25	Kim loại	COMEX	26/06/2025	26/06/2025
103	Đồng micro 2/25	MHGG25	Kim loại	COMEX	29/01/2025	29/01/2025
104	Đồng micro 3/25	MHGH25	Kim loại	COMEX	26/02/2025	26/02/2025
105	Đồng micro 4/25	MHGJ25	Kim loại	COMEX	27/03/2025	27/03/2025
106	Đồng micro 5/25	MHGK25	Kim loại	COMEX	28/04/2025	28/04/2025
107	Đồng micro 6/25	MHGM25	Kim loại	COMEX	28/05/2025	28/05/2025
108	Đồng micro 7/25	MHGN25	Kim loại	COMEX	26/06/2025	26/06/2025
109	Nhôm COMEX 1/25	ALIF25	Kim loại	COMEX	31/12/2024	29/01/2025
110	Nhôm COMEX 2/25	ALIG25	Kim loại	COMEX	31/01/2025	26/02/2025
111	Nhôm COMEX 3/25	ALIH25	Kim loại	COMEX	28/02/2025	27/03/2025
112	Nhôm COMEX 4/25	ALIJ25	Kim loại	COMEX	31/03/2025	28/04/2025
113	Nhôm COMEX 5/25	ALIK25	Kim loại	COMEX	30/04/2025	28/05/2025
114	Nhôm COMEX 6/25	ALIM25	Kim loại	COMEX	30/05/2025	26/06/2025
115	Nhôm COMEX 7/25	ALIN25	Kim loại	COMEX	30/06/2025	29/07/2025
116	Bạc kim 1/25	PLEF25	Kim loại	NYMEX	31/12/2024	29/01/2025

117	Bạch kim 2/25	PLEG25	Kim loại	NYMEX	31/01/2025	26/02/2025
118	Bạch kim 3/25	PLEH25	Kim loại	NYMEX	28/02/2025	27/03/2025
119	Bạch kim 4/25	PLEJ25	Kim loại	NYMEX	31/03/2025	28/04/2025
120	Bạch kim 5/25	PLEK25	Kim loại	NYMEX	30/04/2025	28/05/2025
121	Bạch kim 6/25	PLEM25	Kim loại	NYMEX	30/05/2025	26/06/2025
122	Bạch kim 7/25	PLEN25	Kim loại	NYMEX	30/06/2025	29/07/2025
123	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
124	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
125	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
126	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
127	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
128	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
129	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 1/25	SSRF25	Kim loại	LME	31/01/2025	31/01/2025
130	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 2/25	SSRG25	Kim loại	LME	28/02/2025	28/02/2025
131	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 3/25	SSRH25	Kim loại	LME	31/03/2025	31/03/2025
132	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 4/25	SSRJ25	Kim loại	LME	30/04/2025	30/04/2025
133	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 5/25	SSRK25	Kim loại	LME	30/05/2025	30/05/2025
134	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 6/25	SSRM25	Kim loại	LME	30/06/2025	30/06/2025
135	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 1/25	SSCF25	Kim loại	LME	31/01/2025	31/01/2025
136	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 2/25	SSCG25	Kim loại	LME	28/02/2025	28/02/2025
137	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 3/25	SSCH25	Kim loại	LME	31/03/2025	31/03/2025
138	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 4/25	SSCJ25	Kim loại	LME	30/04/2025	30/04/2025
139	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 5/25	SSCK25	Kim loại	LME	30/05/2025	30/05/2025
140	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 6/25	SSCM25	Kim loại	LME	30/06/2025	30/06/2025
141	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 1/25	LHCF25	Kim loại	LME	31/01/2025	31/01/2025
142	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 2/25	LHCG25	Kim loại	LME	28/02/2025	28/02/2025
143	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 3/25	LHCH25	Kim loại	LME	31/03/2025	31/03/2025
144	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 4/25	LHCJ25	Kim loại	LME	30/04/2025	30/04/2025
145	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 5/25	LHCK25	Kim loại	LME	30/05/2025	30/05/2025
146	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 6/25	LHCM25	Kim loại	LME	30/06/2025	30/06/2025

147	Quặng sắt 1/25	FEFF25	Kim loại	SGX	31/01/2025	31/01/2025
148	Quặng sắt 2/25	FEFG25	Kim loại	SGX	28/02/2025	28/02/2025
149	Quặng sắt 3/25	FEFH25	Kim loại	SGX	28/03/2025	28/03/2025
150	Quặng sắt 4/25	FEFJ25	Kim loại	SGX	30/04/2025	30/04/2025
151	Quặng sắt 5/25	FEFK25	Kim loại	SGX	30/05/2025	30/05/2025
152	Quặng sắt 6/25	FEFM25	Kim loại	SGX	30/06/2025	30/06/2025
153	Dầu ít lưu huỳnh 1/25	QPF25	Năng lượng	ICE EU	08/01/2025	10/01/2025
154	Dầu ít lưu huỳnh 2/25	QPG25	Năng lượng	ICE EU	10/02/2025	12/02/2025
155	Dầu ít lưu huỳnh 3/25	QPH25	Năng lượng	ICE EU	10/03/2025	12/03/2025
156	Dầu ít lưu huỳnh 4/25	QPJ25	Năng lượng	ICE EU	08/04/2025	10/04/2025
157	Dầu ít lưu huỳnh 5/25	QPK25	Năng lượng	ICE EU	08/05/2025	12/05/2025
158	Dầu ít lưu huỳnh 6/25	QPM25	Năng lượng	ICE EU	10/06/2025	12/06/2025
159	Dầu Brent 3/25	QOH25	Năng lượng	ICE EU	29/01/2025	31/01/2025
160	Dầu Brent 4/25	QOJ25	Năng lượng	ICE EU	26/02/2025	28/02/2025
161	Dầu Brent 5/25	QOK25	Năng lượng	ICE EU	27/03/2025	31/03/2025
162	Dầu Brent 6/25	QOM25	Năng lượng	ICE EU	28/04/2025	30/04/2025
163	Dầu Brent 7/25	QON25	Năng lượng	ICE EU	28/05/2025	30/05/2025
164	Dầu Brent 8/25	QOQ25	Năng lượng	ICE EU	26/06/2025	30/06/2025
165	Dầu Brent mini 3/25	BMH25	Năng lượng	ICE Singapore	29/01/2025	31/01/2025
166	Dầu Brent mini 4/25	BMJ25	Năng lượng	ICE Singapore	26/02/2025	28/02/2025
167	Dầu Brent mini 5/25	BMK25	Năng lượng	ICE Singapore	27/03/2025	31/03/2025
168	Dầu Brent mini 6/25	BMM25	Năng lượng	ICE Singapore	28/04/2025	30/04/2025
169	Dầu Brent mini 7/25	BMN25	Năng lượng	ICE Singapore	28/05/2025	30/05/2025
170	Dầu Brent mini 8/25	BMQ25	Năng lượng	ICE Singapore	26/06/2025	30/06/2025
171	Dầu WTI 2/25	CLEG25	Năng lượng	NYMEX	17/01/2025	21/01/2025
172	Dầu WTI 3/25	CLEH25	Năng lượng	NYMEX	18/02/2025	20/02/2025
173	Dầu WTI 4/25	CLEJ25	Năng lượng	NYMEX	18/03/2025	20/03/2025
174	Dầu WTI 5/25	CLEK25	Năng lượng	NYMEX	18/04/2025	22/04/2025
175	Dầu WTI 6/25	CLEM25	Năng lượng	NYMEX	16/05/2025	20/05/2025
176	Dầu WTI 7/25	CLEN25	Năng lượng	NYMEX	18/06/2025	20/06/2025
177	Dầu WTI mini 2/25	NQMG25	Năng lượng	NYMEX	15/01/2025	17/01/2025
178	Dầu WTI mini 3/25	NQMH25	Năng lượng	NYMEX	17/02/2025	19/02/2025

179	Dầu WTI mini 4/25	NQMJ25	Năng lượng	NYMEX	17/03/2025	19/03/2025
180	Dầu WTI Mini 5/25	NQMK25	Năng lượng	NYMEX	17/04/2025	21/04/2025
181	Dầu WTI mini 6/25	NQMM25	Năng lượng	NYMEX	15/05/2025	19/05/2025
182	Dầu WTI mini 7/25	NQMN25	Năng lượng	NYMEX	16/06/2025	18/06/2025
183	Dầu WTI micro 2/25	MCLEG25	Năng lượng	NYMEX	15/01/2025	17/01/2025
184	Dầu WTI micro 3/25	MCLEH25	Năng lượng	NYMEX	17/02/2025	19/02/2025
185	Dầu WTI micro 4/25	MCLEJ25	Năng lượng	NYMEX	17/03/2025	19/03/2025
186	Dầu WTI micro 5/25	MCLEK25	Năng lượng	NYMEX	17/04/2025	21/04/2025
187	Dầu WTI micro 6/25	MCLEM25	Năng lượng	NYMEX	15/05/2025	19/05/2025
188	Dầu WTI micro 7/25	MCLEN25	Năng lượng	NYMEX	16/06/2025	18/06/2025
189	Khí tự nhiên 2/25	NGEG25	Năng lượng	NYMEX	27/01/2025	29/01/2025
190	Khí tự nhiên 3/25	NGEH25	Năng lượng	NYMEX	24/02/2025	26/02/2025
191	Khí tự nhiên 4/25	NGEJ25	Năng lượng	NYMEX	25/03/2025	27/03/2025
192	Khí tự nhiên 5/25	NGEK25	Năng lượng	NYMEX	24/04/2025	28/04/2025
193	Khí tự nhiên 6/25	NGEM25	Năng lượng	NYMEX	26/05/2025	28/05/2025
194	Khí tự nhiên 7/25	NGEN25	Năng lượng	NYMEX	24/06/2025	26/06/2025
195	Khí tự nhiên mini 2/25	NQGG25	Năng lượng	NYMEX	24/01/2025	28/01/2025
196	Khí tự nhiên mini 3/25	NQGH25	Năng lượng	NYMEX	21/02/2025	25/02/2025
197	Khí tự nhiên mini 4/25	NQGJ25	Năng lượng	NYMEX	24/03/2025	26/03/2025
198	Khí tự nhiên mini 5/25	NQ GK25	Năng lượng	NYMEX	23/04/2025	25/04/2025
199	Khí tự nhiên mini 6/25	NQGM25	Năng lượng	NYMEX	23/05/2025	27/05/2025
200	Khí tự nhiên mini 7/25	NQGN25	Năng lượng	NYMEX	23/06/2025	25/06/2025
201	Xăng RBOB 2/25	RBEG25	Năng lượng	NYMEX	29/01/2025	31/01/2025
202	Xăng RBOB 3/25	RBEH25	Năng lượng	NYMEX	26/02/2025	28/02/2025
203	Xăng RBOB 4/25	RBEJ25	Năng lượng	NYMEX	27/03/2025	31/03/2025
204	Xăng RBOB 5/25	RBEK25	Năng lượng	NYMEX	28/04/2025	30/04/2025
205	Xăng RBOB 6/25	RBEM25	Năng lượng	NYMEX	28/05/2025	30/05/2025
206	Xăng RBOB 7/25	RBEN25	Năng lượng	NYMEX	26/06/2025	30/06/2025

PHỤ LỤC 02
QUY ĐỊNH VỀ SỐ NGÀY GIAO DỊCH KHÁCH HÀNG PHẢI THỰC HIỆN HỦY LỆNH CHỜ
VÀ TẤT TOÁN VỊ THẾ MỞ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN GIAO DỊCH
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 925 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30 tháng 12 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Số ngày giao dịch trước ngày thông báo đầu tiên *	Số ngày giao dịch trước ngày giao dịch cuối cùng **
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	1	2
2	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	1	2
3	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	2	12
4	Gạo thô	ZRE	Nông sản	CBOT	2	2
5	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	1	2
6	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	1	2
7	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	2	12
8	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	2	2
9	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	1	2
10	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	2	12
11	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	12	12
12	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	1	21
13	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	12	12
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
15	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
16	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1	2
17	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	2
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	12	12
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	12	12
20	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	2	2
21	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	2	2

22	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	2	2
23	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	2	2
24	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	2	2
25	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	2	2
26	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	5	24
27	Bạc kim	PLE	Kim loại	NYMEX	2	2
28	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5	5
29	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5	5
30	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5	5
31	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5	5
32	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5	5
33	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5	5
34	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	5	5
35	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	5	5
36	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	5	5
37	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	12	12
38	Dầu ít lưu huỳnh	QP	Năng lượng	ICE EU	2	2
39	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	1	2
40	Dầu thô Brent mini	BM	Năng lượng	ICE Singapore	2	2
41	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	1	2
42	Dầu thô WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	2	2
43	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	2	2
44	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	2	2
45	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	2	2
46	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	2	2

*: Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ mua và tất toán vị thế mở mua của Hợp đồng KHTC đến hạn.

** : Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ và tất toán vị thế mở bán của Hợp đồng KHTC đến hạn.

PHỤ LỤC 03
SỐ NGÀY LÀM VIỆC TRƯỚC NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG, KHÁCH HÀNG
KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐẶT LỆNH MỞ MỚI VỊ THẾ ĐỐI VỚI CÁC
HỢP ĐỒNG KÝ HẠN TIÊU CHUẨN, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN GIAO DỊCH
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 225.../QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 30. tháng 12. năm 2024)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài liên thông	Số ngày làm việc trước ngày giao dịch cuối cùng, khách hàng không được đặt lệnh mở mới vị thế *
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	14
2	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	14
3	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	14
4	Gạo thô	ZRE	Nông sản	CBOT	14
5	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	14
6	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	14
7	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	14
8	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	14
9	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	14
10	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	14
11	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	25
12	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25
13	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15
14	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	14
15	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25
16	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
17	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
18	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	15
19	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	15
20	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	25

21	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	5
22	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	25
23	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	25
24	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	5
25	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	5
26	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	28
27	Bạch kim	PLE	Kim loại	NYMEX	24
28	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5
29	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5
30	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5
31	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5
32	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5
33	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5
34	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	5
35	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	5
36	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	5
37	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	15
38	Dầu ít lưu huỳnh	QP	Năng lượng	ICE EU	5
39	Dầu thô Brent	QO	Năng lượng	ICE EU	5
40	Dầu thô Brent mini	BM	Năng lượng	ICE Singapore	5
41	Dầu thô WTI	CLE	Năng lượng	NYMEX	5
42	Dầu thô WTI mini	NQM	Năng lượng	NYMEX	5
43	Dầu thô WTI micro	MCLE	Năng lượng	NYMEX	5
44	Khí tự nhiên	NGE	Năng lượng	NYMEX	5
45	Khí tự nhiên mini	NQG	Năng lượng	NYMEX	5
46	Xăng pha chế RBOB	RBE	Năng lượng	NYMEX	5



*: Bao gồm cả ngày giao dịch cuối cùng.